

**CÔNG TY TNHH OSCAR HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH OSCAR HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OSCAR HA NOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: OSCAR HA NOI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109378449

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 7, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 2.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                    | 2013     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                            | 2220     |
| 4.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                             | 2310     |
| 5.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                   | 2392     |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                           | 2396     |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                              | 3312     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314     |
| 9.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                         | 3530     |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                | 5621     |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                   | 9524     |
| 12. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 14. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                           | 3100     |
| 15. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4771     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                              | 5510 |
| 17. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                          | 7420 |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 19. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 20. | Quảng cáo<br>(trừ Quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                            | 8559 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,                                                                                                                                  | 8560 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình; | 7110 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 26. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                    | 1820 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...                                                                                         | 7020 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 30. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 31. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Hoạt động sản xuất phim video<br>Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                     | 5911 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 33. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 43. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512        |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759        |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322        |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410(Chính) |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở, | 4390 |
| 58. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 59. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,                                                                                                         | 4520 |
| 60. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4530 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Bán mô tô, xe máy<br>Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541 |
| 62. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4542 |
| 63. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543 |
| 64. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 65. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 67. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ Kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 68. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 69. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.258.900.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN PCCA | Số 12, LK6C, Khu C17 tập thể bộ công an, phố Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 629.450.000           | 50,000    | 0108833550                                                                                                                                        |         |
| 2   | NGUYỄN HOÀI DU       | Cụm 7, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                     | 629.450.000           | 50,000    | 001089025848                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN HOÀI DU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/11/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001089025848

Ngày cấp: 17/04/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 7, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cum 7, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội